Bản Thông Tin An Toàn

SUMA SINK DET EASYPACK

Chỉnh sửa: 2026-05-13 **Phiên bản:** 02.0

PHẦN 1: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

1.1 Nhận diện sản phẩm
Tên thương mại: SUMA SINK DET EASYPACK

1.2 Khuyến cáo cách sử dụng và hạn chế sử dụng
Xem nhãn sản phẩm.
Chỉ dùng cho chuyên nghiệp và công nghiệp.

1.3 Chi tiết của đơn vị cung cấp Bản Thông Tin An Toàn
DIVERSEY HYGIENE (THAILAND) CO., LTD
Địa chỉ: 33/4 The 9th Tower Grand Rama 9, 27th Floor, Tower B, Rama9 Road, Huaykwang, Bangkok, Thailand

1.4 Chi tiết của đơn vị nhập khẩu và phân phối
CÔNG TY TNHH America Indochina Management Vietnam
Địa chỉ: 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: 028 3821 2514

1.5 Số điện thoại liên hệ khẩn cấp
Trong trường hợp khẩn cấp, vui lòng liên hệ :
CÔNG TY TNHH America Indochina Management Vietnam
ĐT: 028 3821 2514

PHẦN 2: Xác định các nguy hại

2.1 Phân loại về các chất hoặc hợp chất
Kích ứng da, loại 3
Kích ứng mắt, Nhóm 2A

2.2 Nhãn



Từ Cảnh Báo: Cảnh báo.

Tiêu ngữ hiểm họa:
H316 - Gây kích ứng nhẹ cho da.
H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

2.3 Các cảnh báo nguy hiểm khác
Không có các mối nguy khác. Kiểm soát phơi sáng và kỹ thuật phù hợp được cụ thể hóa trong phần 8.2.

2.4 Phân loại sản phẩm đã pha loãng
Nồng độ sử dụng tối đa đề nghị (% trọng lượng/trọng lượng): 0.2

Không được phân loại

PHẦN 3: Thành phần / Thông tin về các thành phần

3.1 Các chất / Hợp chất

Thành phần các chất	Số CAS	Số EC	Phân loại	% trọng lượng
sodium alkylbenzenesulphonate	90194-45-9	290-656-6	Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Kích ứng da, Nhóm 2 (H315) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 3 (H412)	10-20

Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	68585-34-2	[4]	Kích ứng da, Nhóm 2 (H315) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 3 (H412)	3-10
sodium hydroxide	1310-73-2	215-185-5	Ăn mòn da, Nhóm 1A (H314) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 3 (H402) Ăn mòn kim loại, Nhóm 1 (H290)	0.1-1
bronopol (INN)	52-51-7	200-143-0	Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Độc tính cấp tính - Qua da, Nhóm 4 (H312) Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu - Tiếp xúc một lần, Nhóm 3 (H335) Kích ứng da, Nhóm 2 (H315) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 1 M=10 (H400) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 2 (H411)	0.01-0.1

Giới hạn phơi sáng tại nơi làm việc, nếu có, được liệt kê trong phần 8.1.
ATE, nếu có, được liệt kê trong phần 11.

PHẦN 4: Các biện pháp sơ cấp cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cấp cứu

Hít phải: Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.

Tiếp xúc với da: Rửa da dưới vòi nước chảy nhẹ và ấm. Nếu da bị kích ứng: Hỏi ý kiến bác sĩ.

Tiếp xúc với mắt: Kéo mí mắt ra và rửa mắt với nước ấm ít nhất 15 phút. Lấy kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu kích ứng xảy ra và kéo dài, hỏi ý kiến bác sĩ.

Tiêu hóa: Súc miệng. Ngay lập tức uống 1 ly nước. Không bao giờ cho vào miệng người bất tỉnh bất cứ thứ gì. Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.

Tự bảo vệ của người làm sơ cấp cứu: Được trang bị các thiết bị bảo hộ cá nhân như mô tả trong phần 8.2.

4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, tức thời và sau đó

Hít phải: Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.

Tiếp xúc với da: Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.

Tiếp xúc với mắt: Gây kích ứng mạnh.

Tiêu hóa: Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.

4.3 Chỉ dẫn gặp bác sĩ ngay lập tức và các xử lý đặc biệt cần thiết

Không có thông tin về thử nghiệm tại bệnh viện và quản ý y dược học. Thông tin về độc tố cụ thể của chất, nếu có, trong phần 11.

PHẦN 5: Các biện pháp chữa cháy

5.1 Phương tiện chữa cháy

Cacbon dioxit (CO_2). Bột khô. Nước xịt mạnh. Dập các đám cháy lớn hơn bằng vòi nước mạnh hoặc bọt chống cồn.

5.2 Các mối nguy đặc biệt từ các chất hoặc hợp chất

Không có cảnh báo nguy hiểm cụ thể nào.

5.3 Lời khuyên cho nhân viên cứu hỏa

Trong bất kỳ đám cháy nào cần phải đeo thiết bị hỗ trợ thở cá nhân và quần áo bảo hộ phù hợp bao gồm găng tay và mặt nạ bảo vệ mắt / mặt.

PHẦN 6: Các biện pháp xử lý tai nạn

6.1 Bảo vệ cá nhân,thiết bị bảo hộ và qui trình cấp cứu

Đeo kính mắt / kính che mặt bảo hộ.

6.2 Lưu ý về môi trường

Pha loãng bằng nhiều nước. Không cho phép đổ xuống hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm.

6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và vệ sinh

Đào mương ngăn chặn để thu gom lượng chất lỏng tràn đổ lớn. Hấp thụ bằng vật liệu liên kết lỏng (cát, diatomite, chất kết dính phổ quát). Không cho vật liệu bị tràn đổ trở vào lại trong dụng cụ đựng ban đầu. Thu gom cho vào dụng cụ đựng kín và thích hợp để thải bỏ.

6.4 Xem các phần khác

Đồ bảo hộ cá nhân, xem phần 8.2. Thải bỏ, xem phần 13.

PHẦN 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Lưu ý để vận chuyển an toàn

Các biện pháp ngăn chặn đám cháy và nổ:

Không có cảnh báo đặc biệt nào.

Các biện pháp cần để bảo vệ môi trường:

Đối với các biện pháp kiểm soát môi trường, xem phần 8.2.

Lời khuyên về vệ sinh tổng quát:
Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn. Tránh xa thức ăn, đồ uống và thức ăn gia súc. Không trộn với các sản phẩm khác trừ khi có sự hướng dẫn của Diversey. Rửa tay trước và sau ngày làm việc. Tránh tiếp xúc với mắt. Chỉ sử dụng với biện pháp thông khí đầy đủ. Xem mục 8.2, Kiểm Soát Tiếp Xúc / Bảo Vệ Cá Nhân.

7.2 Các điều kiện lưu trữ an toàn, gồm cả các hóa chất kỵ nhau
Lưu trữ theo qui định của địa phương hoặc chính quyền sở tại. Bảo quản trong dụng cụ đựng kín. Chỉ giữ trong dụng cụ đựng ban đầu. Tránh xa nguồn nhiệt và ánh sáng mặt trời trực tiếp.
Các điều kiện cần tránh, xem phần 10.4. Các vật liệu xung khắc nhau, xem phần 10.5.

7.3 Người dùng
Không có đề nghị cụ thể cho người sử dụng.

PHẦN 8: Kiểm soát thải bỏ / Bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát
Giới hạn phơi nhiễm khu vực làm việc

Giá trị giới hạn không khí, nếu có:

Thành phần các chất	Giá trị dài hạn	Giá trị ngắn hạn
sodium hydroxide	0.5 mg/m³	1 mg/m³

Giá trị giới hạn sinh học, nếu có:

8.2 Kiểm soát sự phơi sáng

Thông tin dưới đây áp dụng cho cách sử dụng mô tả trong phần 1.2 của Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất.
Nếu được, xem trang thông tin về sản phẩm phần hướng dẫn thao tác và sử dụng.
Các điều kiện sử dụng bình thường được xác định cho phần này.

Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm chưa được pha loãng :
Bao gồm các hoạt động như rót và vận chuyển sản phẩm vào/đến thiết bị, lọ hoặc xô

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Kiểm soát tổ chức phù hợp: Tránh tiếp xúc trực tiếp hoặc với vết đổ. Huấn luyên nhân sự.

Thiết bị bảo hộ cá nhân
Bảo vệ mắt / mặt: Không đòi hỏi cần kính san toàn. Tuy nhiên cần sử dụng kính trong các trường hợp có vết đổ hoặc khi làm việc với sản phẩm (EN 16321).
Bảo vệ tay: Rửa lại với nước và làm khô tay sau khi sử dụng. Khi tiếp xúc lâu dài, có thể cần bảo vệ da.
Bảo vệ thân thể: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Bảo vệ hô hấp: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm đã được pha loãng :

Nồng độ sử dụng tối đa đề nghị (% trọng lượng/trọng lượng): 0.2

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Kiểm soát tổ chức phù hợp: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Thiết bị bảo hộ cá nhân
Bảo vệ mắt / mặt: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Bảo vệ tay: Rửa lại với nước và làm khô tay sau khi sử dụng. Khi tiếp xúc lâu dài, có thể cần bảo vệ da.
Bảo vệ thân thể: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường
Bảo vệ hô hấp: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

PHẦN 9: Các đặc tính lý hóa

9.1 Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản

	Phương pháp / lưu ý
Trạng thái vật lý: Chất lỏng	
Màu: Trong suốt , Lục	
Mùi: Sản phẩm đặc trưng	
Ngưỡng phát hiện mùi: Không áp dụng	
pH: ≈ 6 (đậm đặc)	ISO 4316

Điểm tan chảy/Điểm đóng băng (°C): Chưa xác định — Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này
Điểm sôi ban đầu và mức sôi (°C): Chưa xác định

Khả năng cháy (lỏng): Không dễ cháy.
Điểm sáng (°C): Chưa xác định
Sự cháy: Không áp dụng
(Tiêu chí và Kiểm tra bằng tay UN, phần 32, L.2)

Tốc Độ Bay Hơi: Chưa xác định — Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này
Khả năng cháy (rắn, khí): Không áp dụng cho chất lỏng
Giới hạn nổ/giới hạn cháy dưới và trên (%): Chưa xác định
Áp suất hơi: Chưa xác định
Tỉ trọng liên quan: ≈ 1.03 (20 °C) — OECD 109 (EU A.3)
Tỷ khối hơi tương đối: Không có dữ liệu. — Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này
Đặc điểm của hạt: Không có dữ liệu. — Không áp dụng cho chất lỏng.
Hòa tan trong / Trộn lẫn với nước: Trộn lẫn hoàn toàn
Hệ số phân tách: n-octanol / nước Không có thông tin

Thông tin về chất, hệ số n-octanol / nước (log Kow): xem phần 12.3

Nhiệt độ tự bốc cháy: Chưa xác định
Nhiệt độ phân hủy: Không áp dụng
Độ nhớt động học: Chưa xác định — DM-006 Độ nhớt - Tiêu chuẩn
Các đặc tính nổ: Không nổ.
Các đặc điểm oxy hóa: Không oxy hóa.

9.2 Thông tin khác
Sức căng bề mặt (N/m): Chưa xác định
Ăn mòn kim loại: Không ăn mòn

PHẦN 10: Ổn định và phản ứng

10.1 Phản ứng
Không có cảnh báo phản ứng hóa học nguy hiểm trong điều kiện lưu trữ hoặc sử dụng bình thường.

10.2 Độ ổn định của hóa chất
Ổn định trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.3 Khả năng các phản ứng hóa học nguy hiểm
Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.4 Các điều kiện cần tránh
Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.5 Các vật liệu kỵ nhau
Không được biết đến trong điều kiện sử dụng bình thường.

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm
Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

PHẦN 11: Thông tin về độc tố

11.1 Thông tin về ảnh hưởng của độc tố

Dữ liệu hợp chất: .

Các liên quan được tính toán ATE:
ATE - Miệng (mg/kg): >5000

Kích ứng da và ăn mòn
Kết quả: Kích ứng da 3 — **Phương pháp:** Trọng lượng của bằng chứng
Kích ứng mắt và ăn mòn
Kết quả: Kích ứng mắt 2 — **Phương pháp:** Trọng lượng của bằng chứng

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:.

Độc tính cấp tính

Độc tính cấp tính qua miệng

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
sodium alkylbenzenesulphonate	LD_{50}	> 1470	Chuột	OECD 401 (EU B.1)	
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	LD_{50}	> 2000	Chuột	OECD 401 (EU B.1)	
sodium hydroxide		Không có dữ liệu			
bronopol (INN)	LD_{50}	305	Chuột	OECD 401 (EU B.1)	

Độc tính cấp tính qua da

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
sodium alkylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu			
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	LD_{50}	> 2000	Chuột	OECD 402 (EU B.3)	
sodium hydroxide	LD_{50}	1350	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	
bronopol (INN)	LD_{50}	> 2000	Chuột	OECD 402 (EU B.3)	

Độc cao với đường hô hấp

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
sodium alkylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu			
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)		Không có dữ liệu			
sodium hydroxide		Không có dữ liệu			
bronopol (INN)	LC_{50}	≥ 0.588 (bụi)	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	4

Kích ứng và ăn mòn

Kích ứng da và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
sodium alkylbenzenesulphonate	Gây kích ứng	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	Gây kích ứng	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	
sodium hydroxide	Ăn mòn	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	
bronopol (INN)	Gây kích ứng	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	

Kích ứng mắt và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
sodium alkylbenzenesulphonate	Phá hủy mạnh	Thỏ	OECD 405 (EU B.5)	
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	Phá hủy mạnh	Thỏ	OECD 405 (EU B.5)	
sodium hydroxide	Ăn mòn	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	
bronopol (INN)	Phá hủy mạnh	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	

Kích ứng đường hô hấp và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
sodium alkylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu			
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	Không có dữ liệu			
sodium hydroxide	Không có dữ liệu			
bronopol (INN)	Không có dữ liệu			

Nhạy cảm

Nhạy cảm do tiếp xúc da

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
sodium alkylbenzenesulphonate	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	OECD 406 (EU B.6) / GPMT	
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	OECD 406 (EU B.6)	
sodium hydroxide	Không nhạy cảm		Test HPT	

bronopol (INN)	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	OECD 406 (EU B.6)	

Nhạy cảm do hít thở

Thành phần các chất	Kết quả	Loài:	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
sodium alkylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu			
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	Không có dữ liệu			
sodium hydroxide	Không có dữ liệu			
bronopol (INN)	Không có dữ liệu			

Các tác dụng CMR (gây ung thư, gây đột biến gien, và độc cho sinh sản)

Khả năng gây đột biến gien

Thành phần các chất	Kết quả (trong ống nghiệm)	Phương pháp (trong ống nghiệm)	Kết quả (in vivo)	Phương pháp (in vivo)
sodium alkylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
sodium hydroxide	Không có bằng chứng về đột biến gien, kết quả thử nghiệm âm tính	Thử nhiệm sửa DNA trên tế bào gan của chuột OECD 473	Không có bằng chứng về đột biến gien, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 474 (EU B.12) OECD 475 (EU B.11)
bronopol (INN)	Không có bằng chứng về đột biến gien, kết quả thử nghiệm âm tính	Phương pháp không được đưa ra	Không có dữ liệu	

Khả năng gây ung thư

Thành phần các chất	Ảnh hưởng
sodium alkylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	Không có dữ liệu
sodium hydroxide	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, độ tin cậy của bằng chứng
bronopol (INN)	Không có dữ liệu

Độc tính sinh sản

Thành phần các chất	Điểm mút	Ảnh hưởng cụ thể	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Lưu ý và các ảnh hưởng khác được báo cáo
sodium alkylbenzenesulphonate			Không có dữ liệu				
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)			Không có dữ liệu				
sodium hydroxide			Không có dữ liệu				Không có bằng chứng về độc tố phát triển Không có bằng chứng về độc tố cho hệ sinh sản
bronopol (INN)			Không có dữ liệu				Không có các ảnh hưởng ngược được quan sát

Độc tính liều nhiều lần

Độc với đường miệng mãn tính hoặc nghiêm trọng

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
sodium alkylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu				
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	NOAEL	Không có dữ liệu	Chuột	OECD 408 (EU B.26)	90	
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				
bronopol (INN)		Không có dữ liệu				

Độc tính bán lâu dài qua da

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
sodium alkylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu				
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)		Không có dữ liệu				
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

bronopol (INN)		Không có dữ liệu				

Độc với đường thở mãn tính

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
sodium alkylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu				
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)		Không có dữ liệu				
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				
bronopol (INN)		Không có dữ liệu				

Độc tính lâu dài

Thành phần các chất	Con đường phơi nhiễm	Điểm mút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng	Lưu ý
sodium alkylbenzenesulphonate			Không có dữ liệu					
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)			Không có dữ liệu					
sodium hydroxide			Không có dữ liệu					
bronopol (INN)			Không có dữ liệu					

STOT-phơi nhiễm đơn

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
sodium alkylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	Không có dữ liệu
sodium hydroxide	Không có dữ liệu
bronopol (INN)	Không có dữ liệu

STOT-phơi nhiễm lặp lại

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
sodium alkylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	Không có dữ liệu
sodium hydroxide	Không có dữ liệu
bronopol (INN)	Hô hấp

Hiểm họa hít phải qua miệng
Các chất với các cảnh báo hô hấp (H304), nếu có, được liệt kê trong phần 3.

Các triệu chứng và ảnh hưởng ngược về sức khỏe tiềm ẩn
Các triệu chứng và ảnh hưởng liên quan đến sản phẩm, nếu có, được liệt kê trong phần 4.2.

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái học

12.1 Độc tố

Không có dữ liệu về hợp chất .

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sãn, được liệt kê bên dưới:

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh
Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
sodium alkylbenzenesulphonate	LC_{50}	1.67	*Lepomis macrochirus*	EPA-OPPTS 850.1075	96
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	LC_{50}	> 1 - 10	*Brachydanio rerio*	OECD 203, lưu động	96
sodium hydroxide	LC_{50}	35	*Các loài khác nhau*	Phương pháp không được đưa ra	96
bronopol (INN)	LC_{50}	11	*Lepomis macrochirus*	OPP 72-1, tĩnh (EPA)	96

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
sodium alkylbenzenesulphonate	EC_{50}	1.62	*Daphnia magna Straus*		48
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	EC_{50}	> 1 - 10	*Daphnia magna Straus*	OECD 202, tĩnh	48
sodium hydroxide	EC_{50}	40.4	*Ceriodaphnia sp.*	Phương pháp không được đưa ra	48
bronopol (INN)	EC_{50}	1.08	*Daphnia magna Straus*	OECD 202	48

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - tảo

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
sodium alkylbenzenesulphonate	EC_{50}	29	*Selenastrum capricornutum*		96
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	EC_{50}	> 1 - 10		OECD 201, tĩnh	72
sodium hydroxide	EC_{50}	22	*Photobacterium phosphoreum*	Phương pháp không được đưa ra	0.25
bronopol (INN)	EC_{50}	0.25	*Pseudokirchneriella subcapitata*	OECD 201	72

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - các loài sinh vật biển

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)
sodium alkylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu			
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)		Không có dữ liệu			
sodium hydroxide		Không có dữ liệu			
bronopol (INN)		Không có dữ liệu			

Ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải-độc cho các vi khuẩn

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/l)	Truyền chất độc	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
sodium alkylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu			
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	EC_{10}	> 10000	*Pseudomonas*		
sodium hydroxide		Không có dữ liệu			
bronopol (INN)	EC_{20}	2	*Bùn đặc*	OECD 209	150 phút

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium alkylbenzenesulphonate	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	> 2.5-1		Phương pháp không được đưa ra		
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	0.12	*Oncorhynchus mykiss*	Phương pháp không được đưa ra	28 ngày	
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				
bronopol (INN)	LC_{50}	> 10-100	*Oncorhynchus mykiss*	OECD 210	49 ngày	

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium alkylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu				

Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)		Không có dữ liệu				
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				
bronopol (INN)	EC_{50}	0.06	*Daphnia magna*	OECD 211, chảy qua	21 ngày	

Độc cho đời sống thủy sinh cho các sinh vật đáy, bao gồm các sinh vật trú ngụ dưới lớp trầm tích, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/kg dw trầm tích)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

Độc với đất

Độc với đất - giun đất, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				
bronopol (INN)	LD_{50}	> 500	*Eisenia fetida*	OECD 207	14	

Độc với đất - thực vật, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

Độc với đất - chim, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

Độc với đất - các loại côn trùng có lợi, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

Độc với đất - vi khuẩn trong đất, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

12.2 Sự tồn tại và phân hủy

Phân hủy phi sinh học

Phân hủy phi sinh học - phân hủy quang trong không khí, nếu có:

Thành phần các chất	Nửa thời gian	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium hydroxide	13 Giây	Phương pháp không được đưa ra	Phân hủy quang nhanh	

Phân hủy phi sinh học - thủy phân, nếu có:

Thành phần các chất	Một nửa thời gian trong nước sạch	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium hydroxide	Không có dữ liệu			
bronopol (INN)	Không có dữ liệu	OECD 111	Thủy phân nhanh	

Phân hủy phi sinh học - các quá trình khác, nếu có:

Thành phần các chất	Loại	Nửa thời gian	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium hydroxide		Không có dữ liệu			

Khả năng bị phân hủy sinh học

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện thiếu khí

Thành phần các chất	Truyền chất độc	Phương pháp phân tích	DT_{50}	Phương pháp	Đánh giá
sodium alkylbenzenesulphonate	Bùn được hoạt	Thể hệ CO_2	85% trong 29 ngày	OECD 301B	Dễ phân hủy sinh học

	hóa, vi sinh vật ưa khí				
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	Bùn được hoạt hóa, vi sinh vật ưa khí	Thế hệ CO_2	> 60 % trong 28 ngày	OECD 301B	Dễ phân hủy sinh học
sodium hydroxide					Không áp dụng (chất vô cơ)
bronopol (INN)	Bùn được hoạt hóa, vi sinh vật ưa khí		70-80%	OECD 301B	Dễ phân hủy sinh học

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện của biển và kỵ khí, nếu có:

Thành phần các chất	Trung bình và Loại	Phương pháp phân tích	DT_{50}	Phương pháp	Đánh giá
sodium hydroxide					Không có dữ liệu

Phân hủy trong các thành phần môi trường liên quan, nếu có:

Thành phần các chất	Trung bình và Loại	Phương pháp phân tích	DT_{50}	Phương pháp	Đánh giá
sodium hydroxide					Không có dữ liệu

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

Phần hệ số octan / nước (log Kow)

Thành phần các chất	Giá trị	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium alkylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu			
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	Không có dữ liệu			
sodium hydroxide	Không có dữ liệu		Không liên quan, không tích lũy sinh học	
bronopol (INN)	0.18	Phương pháp không được đưa ra	Không tich lũy sinh học	

Hệ số tích tụ sinh học (BCF)

Thành phần các chất	Giá trị	Loài	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium alkylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu				
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	Không có dữ liệu				
sodium hydroxide	Không có dữ liệu				
bronopol (INN)	3.167		QSAR	Không tích lũy sinh học	

12.4 Tính luân chuyển trong đất

Sự hấp thu / Thải ra với đất và trầm tích

Thành phần các chất	Hệ số hấp thu Log Koc	Hệ số giải hấp Log Koc(des)	Phương pháp	Đất / Loại trầm tích	Đánh giá
sodium alkylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu				
Alcohols, C10-16, ethoxylated, sulfated, sodium salts (3 EO)	Không có dữ liệu				
sodium hydroxide	Không có dữ liệu				Di động trong đất
bronopol (INN)	Không có dữ liệu				

12.5 Các ảnh hưởng ngược khác

Không có ảnh hưởng ngược nào được biết đến.

PHẦN 13: Các vấn đề cần xem xét khi thải bỏ

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Chất thải từ sản phẩm chưa sử dụng: Phần hóa chất đậm đặc hoặc bao bì bị dính hóa chất nên được thải bỏ bởi đơn vị chức năng hoặc theo giấy phép. Thải bỏ các chất thải ra hệ thống cống là không được phép. Các vật liệu bao bì sạch phù hợp cho tái chế năng lượng hoặc tái chế theo pháp luật hiện hành.

Đổ hết trong bao bì ra

Đề nghị: Thải bỏ theo qui định/luật của địa phương, thành phố hoặc quốc gia.

Các chất vệ sinh phù hợp: Nước, nếu cần với các chất tẩy rửa.

PHẦN 14: Vận chuyển

Vận chuyển đường bộ, Vận chuyển đường biển (IMDG), Vận chuyển đường hàng không (ICAO-TI / IATA-DGR)

14.1 Số UN: Hàng hóa không nguy hiểm

14.2 Tên vận chuyển đúng UN: Hàng hóa không nguy hiểm
14.3 Phân loại mối nguy vận chuyển: Hàng hóa không nguy hiểm
14.4 Nhóm đóng hàng: Hàng hóa không nguy hiểm
14.5 Mối nguy môi trường: Hàng hóa không nguy hiểm
14.6 Lưu ý đặc biệt cho người sử dụng: Hàng hóa không nguy hiểm
14.7 Vận chuyển với thể tích lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Mã IBC: Hàng hóa không nguy hiểm

PHẦN 15: Thông tin về luật

15.1 Chỉ dẫn / pháp lý về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể cho các chất và hoặc hợp chất

Các quy định của địa phương

- Luật hóa chất số 69/2025 của Quốc hội khóa XV, kỳ họp thứ 9 ngày 14 tháng 06 năm 2025.
- Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất.
- Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.
- Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

- Nghị định số 28/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định các danh mục chất ma túy và tiền chất.
- Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
- Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định
chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.
- Thông tư số 02/2026/TT-BCT ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa Chất và Nghị định số 25/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp
để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.
- Nghị định số 71/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 08 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp.
- Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Bộ công thương quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm QCVN 05A:2020/BCT.
- Nghị định số 34/2024/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 31/03/2024, Quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.
- Nghị định số 161/2024/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 18/12/2024: Quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ.

- Và các văn bản pháp luật liên quan đến lĩnh vực hóa chất có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.

PHẦN 16: Thông tin khác

Thông tin trong văn bản này được dựa trên kiến thức hiện hành tốt nhất của chúng tôi. Tuy nhiên, nó không cấu thànhbảo đảm cho bất kỳ 1 mặt cụ thể nào của sản phẩm và không xem là thông tin pháp lý trong hợp đồng cung cấp

Mã SDS: MS4800249 **Phiên bản:** 02.0 **Chỉnh sửa:** 2026-05-13

Lý do xem xét lại:
Bảng dữ liệu này có chứa các thay đổi của bảng dữ liệu trước đó trong phần:, 2, 6, 7, 8, 9, 11

Chữ viết tắt và ký hiệu chữ đầu:
• ATE - Độc tố nghiêm trọng ước đoán
• DNEL - Không giới hạn ảnh hưởng
• EC50 - nồng độ gây tác dụng, 50%
• LC50 - nồng độ tử vong, 50%
• LD50 - liều tử vong, 50%
• NOAEL - Mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng có hại
• NOEL - mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng
• OECD - Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế
• PNEC - Không tập trung ảnh hưởng dự đoán được
• STOT-RE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm lặp lại)
• STOT-SE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm đơn)
• H290 - Có thể ăn mòn kim loại.
• H302 - Có hại khi nuốt phải.
• H312 - Có hại khi tiếp xúc với da.
• H314 - Gây phỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.
• H315 - Gây kích ứng da.
• H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
• H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
• H400 - Rất độc cho các thủy sinh vật.
• H402 - Có hại cho các thủy sinh vật.
• H411 - Độc cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.
• H412 - Có hại cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn

Công Ty TNHH America Indochina Management Vietnam

Digitally signed by Công Ty TNHH America Indochina Management Vietnam
Date: 2026.05.18 09:32:47 +07'00'